

GIẢI PHÁP GÓP PHẦN ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Ths. Phạm Hữu Phương*

Trong tiến trình hội nhập quốc tế, việc thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Mỹ, Hiệp định Thương mại dịch vụ của ASEAN, từng bước đàm phán để gia nhập WTO... đã có vai trò hết sức quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam nói chung và ngành Ngân hàng nói riêng.

Tuy thực hiện được những bước tiến đáng kể, sau 15 năm đổi mới hoạt động của nền kinh tế và hoạt động ngân hàng vẫn còn rất nhiều khó khăn phải giải quyết để có khả năng bắt kịp các nước trong khu vực và rút ngắn khoảng cách tụt hậu so với các ngân hàng chỉ như Thailand, Malaysia...

Riêng trong lĩnh vực cơ chế, chính sách, toàn ngành vẫn đang và cần tiếp tục khẩn trương hoàn thiện nhằm tháo gỡ các vướng mắc, tạo lập một môi trường pháp lý đồng bộ sớm ăn nhịp với các thông lệ quốc tế để các NHTM và hệ thống Ngân hàng Việt Nam đủ lực cạnh tranh với các ngân hàng và hệ thống tài chính trong khu vực.

Như vậy trong giới hạn nhất định, có thể nêu lên một số vấn đề kể cả ở lĩnh vực nội ngành và ở các doanh nghiệp trong tất cả các ngành và các

thành phần kinh tế đang làm cản ngại cho tiến trình hội nhập quốc tế của đất nước và của ngành ngân hàng.

1. Một số vấn đề vướng mắc trong hoạt động của các doanh nghiệp

1.1. Trước năm 1986 người ta còn nhớ cơ chế duyệt quyết toán hàng năm cho các doanh nghiệp: sau khi kết thúc năm tài chính, các doanh nghiệp phải mời một Hội đồng gồm các ngành: Tài chính, Ngân hàng, Kế hoạch, Thống kê, Lao động, Công đoàn... đến tại doanh nghiệp để kiểm tra và phê duyệt quyết toán năm của doanh nghiệp. Ở một góc độ nào đó, ngân hàng khi cho vay doanh nghiệp cũng khá an tâm khi được trực tiếp tham gia kiểm tra quyết toán và cho vay trên cơ sở doanh nghiệp có một nền tài chính lành mạnh, đã được phê duyệt quyết toán và xử lý các tồn tại.

Từ sau khi đất nước đổi mới, đẩy mạnh công cuộc cải cách nền kinh tế từ năm 1986 thì cơ chế duyệt quyết toán nói trên không còn được thực hiện, doanh nghiệp chỉ còn được cơ quan thuế kiểm tra tài chính để xác định thuế phải thu. Ngân hàng cho vay doanh nghiệp nhưng không còn được kiểm tra tài chính và quyết toán của doanh

nh nghiệp cũng không còn được cơ quan nào phê duyệt. Ngân hàng cung ứng tín dụng cho một doanh nghiệp mà hầu như không xác định được chính xác về mặt pháp lý vốn tự có của doanh nghiệp đó còn hay mất, doanh nghiệp có lãi hay lỗ...

Hiện nay, chưa có một quy định bắt buộc về việc kiểm toán của các doanh nghiệp ở tất cả các thành phần kinh tế. Mặt khác, ngân hàng cần khách hàng nên việc đi sâu vào yêu cầu kiểm tra kế toán và tài chính của doanh nghiệp trước khi cho vay thường không đặt ra. Hơn nữa nếu điều đó thực hiện được thì ngân hàng cũng sẽ khó tránh khỏi chủ quan khi yêu cầu phải giữ được một khách hàng tốt thường lớn hơn yêu cầu kiểm tra thực lực của khách hàng để rồi mất đi vĩnh viễn khách hàng đó.

Về “thị trường” kiểm toán, số lượng các cơ quan kiểm toán độc lập chưa nhiều và thường tập trung ở TP HCM, Hà Nội nên các doanh nghiệp trên phạm vi toàn quốc có yêu cầu kiểm toán cũng khó có thể được đáp ứng.

Do đó, vấn đề là khi không được kiểm toán bắt buộc, ngân hàng chỉ được doanh nghiệp cung cấp những thông tin chung và có thể là không trung thực về

Vụ trưởng NHNNVN (*)

tình hình tài chính, lỗ lãi để được ngân hàng chấp nhận cho vay, với các thông tin như vậy thì việc thẩm định của ngân hàng lúc đó chỉ là hình thức.

1.2. Cho đến nay, việc hình thành các cơ quan chuyên môn đánh giá hay xếp hạng doanh nghiệp vẫn còn thật sự xa lạ đối với nền kinh tế Việt Nam. Ngân hàng khi cho vay vẫn phải tự xây dựng các tiêu chí để đánh giá và xếp loại doanh nghiệp. Nhưng như đã trình bày ở trên, các thông tin (phần lớn là về tài chính) vẫn được cung cấp từ nguồn của các doanh nghiệp mà bản chất thường được bóp méo để nhằm mục đích nhận được các khoản tín dụng để giải quyết các khó khăn trước mắt của doanh nghiệp. Việc kiểm tra và đối chứng các thông tin đó thực sự là bất khả thi.

1.3. Đối với các doanh nghiệp nhà nước, thực trạng hiện nay là quá trình sản xuất kinh doanh thường đem lại một kết quả với hiệu quả rất thấp. Bên cạnh các nguyên nhân về mặt quản lý của đội ngũ cán bộ quản trị và điều hành, cũng phải kể đến sự lúng túng về mặt pháp lý trong việc xác định quyền sở hữu nhà nước đối với tài sản của doanh nghiệp. Hội đồng Quản trị doanh nghiệp không được xác định về pháp lý quyền sở hữu (đại diện nhà nước) tài sản thực sự do đó đã không khuyến khích họ quản trị và sử dụng tài sản có hiệu quả hơn. Mặt khác, giám đốc doanh nghiệp lại có thu nhập gần như hoàn toàn tách rời với sự tăng giảm lợi nhuận hàng năm đạt được của doanh nghiệp đã làm nhụt phần lớn

nhuệ khí của người điều hành trong việc phát huy sử dụng tài sản hiệu quả.

Nói cách khác quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về “Nhà nước”, một khái niệm như hình dung về một đấng vô hình nào đó hoàn toàn xa lạ với Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc doanh nghiệp, những người khi có nhu cầu vay ngân hàng để phát triển sản xuất kinh doanh mà không có sở hữu cũng như không có quyền lợi gì thiết thực.

1.4. Đối với các Doanh nghiệp nhà nước thuộc diện cổ phần hoá, tiến trình cổ phần hoá diễn ra thường rất chậm chạp. Bên cạnh nguyên nhân về tổ chức, thì vẫn chưa có một chính sách thực sự đủ tầm để thực hiện việc đẩy mạnh tiến trình cổ phần hoá này mặc dù ai cũng hiểu là khi cổ phần hoá, việc giám sát của thị trường (giám sát của các cổ đông và người đầu tư khi mua trái phiếu của doanh nghiệp phát hành) sẽ chặt chẽ và hiệu quả hơn nhiều so với việc giám sát của nhà nước không thường xuyên và kém năng động (giám sát chỉ thông qua một số đại diện mà không ít người trong số họ thiếu năng lực và cả tinh thần trách nhiệm).

1.5. Nền kinh tế ngày càng phát triển cùng với việc xuất hiện ngày càng nhiều các doanh nghiệp ở tất cả các thành phần kinh tế tham gia vào việc sản xuất của cải hàng hoá cho xã hội để đáp ứng các nhu cầu cả về sản phẩm và dịch vụ ngày càng tăng và đa dạng của mọi tầng lớp nhân dân. Nếu trước kia cầu sản phẩm và dịch vụ

thường lớn hơn cung thì nay khi bước vào nền kinh tế thị trường, cung ở không ít sản phẩm và dịch vụ đã có nhiều thời điểm vượt quá mức cầu, dẫn đến phát sinh và phổ biến hình thức mua bán chịu, gói đầu hàng hoá giữa các doanh nghiệp ở các thành phần kinh tế. Nói cách khác, hình thức tín dụng thương mại đã bao trùm trong hoạt động hàng ngày của đời sống kinh tế nhằm tiêu thụ khối lượng lớn hàng hoá và dịch vụ đã được sản xuất và cung ứng.

Tuy thế, luật pháp cũng chưa thực sự chi phối lĩnh vực nêu trên, Pháp lệnh thương phiếu của nhà nước ra đời năm 1999 cũng chỉ liên quan đến các thương phiếu được phát hành có nhu cầu chiết khấu với ngân hàng. Đến năm 2001 mới có Nghị Định của Chính phủ hướng dẫn thi hành pháp lệnh này và cho đến nay, ngành ngân hàng cũng chưa có thông tư hướng dẫn thực hiện. Và thương phiếu, một hàng hoá quan trọng của thị trường tiền tệ, vẫn còn nằm yên trong dự thảo của các nhà nghiên cứu chính sách.

2. Các khó khăn trong hoạt động của ngành Ngân hàng:

2.1. Tuy đã hình thành và đưa vào hoạt động hệ thống ngân hàng chính sách nhưng tín dụng chính sách cũng chưa hoàn toàn tách ra khỏi các NHTM Nhà nước. Trước hết phải thấy rằng đứng ở góc độ chính phủ, điều cần thiết là phải huy động mọi nguồn lực cho các lĩnh vực và các ngành kinh tế trọng điểm và đặc biệt hơn nữa là các khu vực (hay các vùng) kinh tế kém phát triển. Riêng đối với

ngành ngân hàng, trước kia chúng ta đã thấy có các chương trình tín dụng mang tính chỉ định của Chính phủ như: chương trình cho vay làm nhà trên cọc ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long, chương trình cho vay đánh bắt cá xa bờ ở khu vực duyên hải miền Trung... Hiện nay, vẫn có các chương trình cho vay với lãi suất ưu đãi đối với các vùng sâu, xa, vùng núi cao, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc ít người...

Dù có đem lại một số kết quả không lớn đối với tăng trưởng kinh tế nhưng phải thấy rằng những nội dung tín dụng mang nặng tính chính sách như trên đã làm tổn hại không nhỏ đến hệ thống các NHTM nhà nước. Các chương trình cho vay chỉ định nêu trên đã trở thành các khoản nợ khó đòi, cho vay lãi suất ưu đãi luôn luôn là các khoản đầu tư kém hiệu quả. Chính sách ưu tiên vốn cho các doanh nghiệp nhà nước lớn dẫn tới không ít các doanh nghiệp này đã phát sinh nợ vay ngân hàng tồn đọng dây dưa do cung cách quản lý yếu kém, nhưng đã được che lấp qua vay mượn ngân hàng để bù đắp các thua lỗ từ quá trình sản xuất kém hiệu quả với thiết bị lạc hậu, công nhân đông. Điều tai hại hơn nữa là khi càng có nhiều các chương trình tín dụng chỉ định, các lĩnh vực, khu vực được ưu tiên, ưu đãi, việc khuyến khích các doanh nghiệp vay vốn từ các chương trình này đã ngăn chặn sự phát triển của thị trường vốn.

2.2. Khi thị trường vốn trung và dài hạn chậm phát triển, gánh nặng về nhu cầu

vốn đầu tư của các doanh nghiệp đã trút hết lên vai của các NHTM và nói chung là các tổ chức tín dụng. Hiện nay, nguồn vốn huy động trung và dài hạn có kỳ hạn dài nhất của các Ngân hàng Thương mại cũng chỉ đến 3 năm và nguồn vốn này cũng chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng nguồn vốn huy động của các ngân hàng này. Được phép của Ngân hàng Nhà nước, các NHTM đã phải sử dụng đến 30% nguồn vốn huy động có kỳ hạn dưới 12 tháng để đem cho vay với thời hạn từ 3 đến 10 năm. Trên thực tế dư nợ trung và dài hạn đã lên đến trên 40% tổng dư nợ của các NHTM. Trong chu kỳ kinh doanh nhiều rủi ro như hiện nay, những dao động bất ổn đã đem đến cho các NHTM các khoản nợ quá hạn khổng lồ sau khi tập trung đầu tư vào các dự án sản xuất kinh doanh dài hạn.

2.3. Một cách thức thông thường mà các ngân hàng thường mắc phải đó là: trong phân bổ vốn tín dụng, các ngân hàng luôn dành nhiều khoản cho vay hơn đối với các khách hàng ít có khả năng trả nợ nhất, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước lớn. Do quản lý yếu kém, hoạt động của các doanh nghiệp này gặp nhiều khó khăn, thua lỗ và lúc đó càng phát sinh nhu cầu tín dụng bổ sung để bù đắp các khoản lỗ dù dư nợ hiện tại đã rất lớn. Về phía Ngân hàng, việc ưu tiên cho vay là để “nuôi nợ”, với hy vọng doanh nghiệp sẽ tìm được lối thoát, và cũng để ngăn chặn một khoản nợ quá hạn mới sắp phát sinh.

2.4. Các quy định về luật pháp hiện hành đã cho phép các ngân hàng và tổ chức tín dụng có quyền lực đáng kể trước khi thực hiện một khoản cho vay nhưng đối với doanh nghiệp, họ lại ở vào vị thế có “quyền lực” hơn một khi họ đã nhận được tiền vay. Nếu trước khi cho vay, các Ngân hàng thường tiến hành rất chặt chẽ việc kiểm tra thẩm định và có quyền cho vay hay không thì sau khi cho vay, việc kiểm tra không được thực hiện thường xuyên và nếu có phát hiện việc vi phạm của khách hàng dẫn đến phải thu hồi nợ trước hạn hoặc đến hạn trả nợ nhưng doanh nghiệp không có khả năng hoàn trả thì kết quả thường là bất lợi cho phía ngân hàng. Các quy định hiện hành về thủ tục phá sản và phát mãi tài sản thế chấp được tiến hành rất chậm chạp và phiền toái, thiên về hưởng có lợi cho người đi vay. Dù có kiện ra tòa và có quyết định phát mãi tài sản của người vay để trả nợ ngân hàng, thời gian trung bình thường mất đi đến vài năm, đã làm nản lòng người cho vay, gây tổn thất lớn cho các NHTM và ảnh hưởng nghiêm trọng hoặc thậm chí phá vỡ kỷ luật tài chính.

2.5. Do chưa có thương phiếu, hầu như toàn bộ các hoạt động tín dụng của các NHTM hiện nay đều theo phương thức cho vay “ứng trước”. Tiền tín dụng đi vào lưu thông trong khi hàng hoá và dịch vụ chưa được sản xuất và cung ứng. Vậy nếu có bất kỳ 1 trở ngại nào trong quá trình sản xuất, kinh doanh giữa các doanh nghiệp, tiền

sẽ không cân đối với hàng hoá và dịch vụ, mầm mống của lạm phát đối với nền kinh tế xã hội và của nợ quá hạn, khó đòi đối với ngân hàng.

Khi có thương phiếu, phải thấy rằng trước hết nền kinh tế đã có hàng hoá được sản xuất, tiêu thụ hoặc đã có dịch vụ được cung ứng. Về phía NHTM, thực hiện chiết khấu thương phiếu khi có yêu cầu là đảm bảo chắc chắn rằng tiền đưa vào lưu thông đã có một lượng hàng hoá, dịch vụ đối ứng. Từ đó, việc xem xét điều kiện tài sản thế chấp sẽ nhẹ nhàng hơn, phương án sản xuất kinh doanh sẽ hiện thực hơn trong hồ sơ thẩm định của NHTM.

Về phía NHTW, việc cho vay tái cấp vốn và tái chiết khấu hiện nay đang lẫn lộn hay nói cách khác chưa thể có nghiệp vụ tái chiết khấu của NHTW khi chưa có thương phiếu trên thị trường. NHTM cũng chưa có nghiệp vụ chiết khấu

3. Tiếp tục hoàn thiện các chính sách nhằm đổi mới hoạt động ngân hàng trên con đường hội nhập quốc tế:

3.1. Trước hết là vấn đề kiểm toán:

- Cần phải quy định kiểm toán bắt buộc đối với tất cả các doanh nghiệp ở tất cả các thành phần kinh tế, dĩ nhiên là trong đó có ngân hàng. Không thể để người dân đầu tư vào một doanh nghiệp (mua cổ phiếu, trái phiếu...) gửi tiền vào một ngân hàng hoặc để các doanh nghiệp ký kết hợp đồng kinh tế với nhau mà không hề biết về năng lực tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp do không được kiểm toán.

- Cần nới lỏng việc cấp

giấy phép và đăng ký kinh doanh cho các công ty kiểm toán cũng như việc mở chi nhánh của các công ty này trên phạm vi toàn quốc.

- Về phía ngân hàng, một trong các điều kiện cho vay của ngân hàng đối với doanh nghiệp là doanh nghiệp phải được kiểm toán. Đây là nguồn thông tin chính thức và đáng tin cậy để ngân hàng xếp loại, phân tích tình hình tài chính, thẩm định và cho vay.

3.2. Cho phép hình thành và đi vào hoạt động các công ty chuyên đánh giá hay xếp hạng các doanh nghiệp. Đây là nguồn thông tin thứ 2 giúp ngân hàng khi đầu tư vào 1 doanh nghiệp có tương đối đầy đủ cơ sở để đưa vốn tín dụng mà không sợ quá nhiều rủi ro như hiện nay.

3.3. Trao cho Hội đồng Quản trị các doanh nghiệp nhà nước đầy đủ quyền quản trị về tài sản, vốn liếng của nhà nước với tính chất đại diện sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp. Gắn trách nhiệm và quyền lợi của chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp với lợi nhuận hoặc lỗ thực hiện của doanh nghiệp hàng năm. Thu nhập của Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc doanh nghiệp có thể gấp từ 10 đến 20 lần thu nhập bình quân 1 công nhân, nhân viên trong doanh nghiệp đó khi lợi nhuận bằng hoặc vượt mức kế hoạch. Xóa bỏ cấp trong toàn bộ chế độ xe công tác, sử dụng điện thoại, chi tiêu tiếp khách...

3.4. Đẩy mạnh việc cổ phần hoá hoặc chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hầu hết các doanh nghiệp nhà nước. Quy

định bắt buộc có thời hạn tiến trình này kèm việc xóa bỏ cấp trong toàn bộ các khoản chi tiêu tại doanh nghiệp nhà nước.

3.5. Sửa đổi pháp lệnh thương phiếu kèm theo các nghị định và thông tư hướng dẫn thực hiện đồng bộ. Điều này sẽ giảm bớt áp lực tín dụng, giảm lớn rủi ro do chế độ tín dụng “ứng trước” hiện hành, đưa nghiệp vụ chiết khấu và tái chiết khấu thương phiếu của ngân hàng vào vận hành, và hơn nữa, luật pháp hoá một thực trạng mua bán giữa các doanh nghiệp, bảo vệ quyền lợi của các doanh nghiệp trong kinh doanh, đẩy mạnh sản xuất và tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ.

3.6. Thu hẹp tối đa hoặc tách hoàn toàn tín dụng chính sách ra khỏi hoạt động của các NHTM.

3.7. Phát triển mạnh thị trường tiền tệ và TTCK, không cho phép các NHTM đầu tư dài hạn bằng nguồn vốn ngắn hạn. Chỉ có thể cho vay trung hạn bằng nguồn vốn ngắn hạn với giới hạn không vượt quá 10% tổng nguồn vốn huy động. Mở rộng diện các doanh nghiệp được phép niêm yết cổ phiếu trên TTCK.

3.8. Đẩy mạnh thực hiện Luật phá sản, Luật phát mãi và tịch thu tài sản theo hướng bảo vệ quyền lợi của người cho vay. Hình thành các lực lượng cảnh sát chuyên nghiệp để thực hiện các lệnh của toà án về vấn đề nêu trên nhằm thắt chặt kỷ cương, kỷ luật tài chính, đảm bảo sự yên tâm và an toàn cho người cho vay mạnh dạn đầu tư vào các dự án có hiệu quả của nền kinh tế. ■